

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

02220
NG T
HIỆM HỮ
ÁN VÀ Đ
T NA
4Y - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Chí Khoa	Thành viên
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Vũ Văn Nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 396 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần X20

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

2021
ÔN
NHIỆ
DÀN
ỆT
4Y

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323.380.093.339	386.098.718.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	75.954.413.654	126.863.440.321
1. Tiền	111		69.954.413.654	120.863.440.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.784.505.188	44.460.831.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	52.215.469.747	47.441.900.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	607.604.474	11.785.075.313
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.839.156.837	771.131.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.877.725.870)	(15.537.275.870)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	197.337.186.714	205.623.415.184
1. Hàng tồn kho	141		205.072.815.195	220.472.120.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.735.628.481)	(14.848.704.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.303.987.783	9.151.031.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	997.486.052	590.919.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.605.447.461	8.521.827.032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14.	1.701.054.270	38.284.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.171.417.549	219.693.942.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		204.583.464.385	214.365.229.353
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10.	193.016.593.903	202.660.555.395
- Nguyên giá	222		468.950.103.044	464.643.856.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.933.509.141)	(261.983.300.701)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	11.566.870.482	11.704.673.958
- Nguyên giá	228		12.526.806.347	12.526.806.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(959.935.865)	(822.132.389)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1.827.990.750	122.213.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.827.990.750	122.213.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.273.348.587	3.256.115.544
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.273.348.587	3.256.115.544
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.486.613.827	1.950.383.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.091.629.771	1.427.716.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.394.984.056	522.667.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		537.551.510.888	605.792.660.461

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		292.819.643.954	350.557.037.440
I. Nợ ngắn hạn	310		287.686.985.954	337.320.113.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	127.291.066.860	88.574.116.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	74.988.530.082	160.520.478.443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	3.855.920.842	3.876.475.553
4. Phải trả người lao động	314		38.928.769.076	51.559.314.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	7.612.935.585	5.850.165.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	201.397.470	386.527.470
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	18.499.590.670	11.094.156.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	3.508.596.161	4.150.160.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	526.525.834	9.279.481.726
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.273.653.374	2.029.236.995
II. Nợ dài hạn	330		5.132.658.000	13.236.924.161
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	185.130.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	998.000.000	998.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	3.949.528.000	12.238.924.161
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.731.866.934	255.235.623.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	244.731.866.934	255.235.623.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.171.776.658	58.171.776.658
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.060.090.276	24.563.846.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.730.052.800	15.089.746.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.330.037.476	9.474.099.780
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		537.551.510.888	605.792.660.461

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	475.613.718.955	453.047.970.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	322.165.941
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		475.613.718.955	452.725.804.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	401.864.432.934	377.039.195.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.749.286.021	75.686.609.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	668.477.492	251.179.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.185.686.664	2.626.468.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.185.686.664	2.608.445.746
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		17.233.043	120.262.915
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.704.950.373	20.504.542.887
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	56.004.126.109	41.777.624.662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.540.233.410	11.149.415.024
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	229.137.642	366.969.286
13. Chi phí khác	32	VI.7.	47.751.272	68.999.039
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		181.386.370	297.970.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.721.619.780	11.447.385.271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	3.263.898.780	1.513.855.947
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(872.316.476)	835.847.867
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.330.037.476	9.097.681.457
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		9.330.037.476	9.097.681.457
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	541	527

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11.721.619.780	11.447.385.271
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.649.041.879	14.393.254.029
-	Các khoản dự phòng	03		(16.525.582.234)	12.117.877.479
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(99.522.003)	8.583.108
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(250.019.822)	(241.789.455)
-	Chi phí lãi vay	06		1.185.686.664	2.608.445.746
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.681.224.264	40.333.756.178
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		89.858.291.601	(25.038.081.876)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.399.304.812	45.160.489.003
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(143.116.007.972)	(24.902.644.908)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.070.480.121)	523.936.397
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(719.993.111)	(910.681.580)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.706.345.564)	(2.523.796.913)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(964.377.184)	(1.401.100.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.638.383.275)	31.241.876.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.624.665.875)	(1.915.541.436)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.296.296	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.609.464	241.789.455
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.342.760.115)	(1.673.751.981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	3.539.212.850
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.930.960.000)	(22.335.565.409)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.375.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.933.335.000)	(18.796.352.559)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(50.914.478.390)	10.771.771.761
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.863.440.321	57.713.539.175
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.451.723	(15.591.565)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	75.954.413.654	68.469.719.371

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Vũ Văn Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100109339 ngày 13/05/2020 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, ...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sản cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, ...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***5. Cấu trúc doanh nghiệp***Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 01 – KCN Hòa Xá, phường Mỹ Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01 Tuệ Tĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 2.162 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.221 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Do tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại tất cả các Công ty con là 100% nên không có lợi ích cổ đông không kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn các hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa khu Nhà điều hành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

10120
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép, chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và các khoản dự phòng phải trả khác.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

CÔNG TY
M HỮU H
VÀ ĐỊNH H
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng Bảo hành trích cho các sản phẩm đã bán trong năm trước do hết thời hạn bảo hành hoặc dự tính sẽ không phát sinh chi phí bảo hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng kinh doanh hàng may mặc đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hàng các mặt hàng may mặc.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm may mặc; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản; doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 0% đối với doanh thu từ hoạt động xuất khẩu; thuế suất 10% đối với doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Tiền</i>	<i>69.954.413.654</i>	<i>120.863.440.321</i>
Tiền mặt	1.312.160.177	602.053.984
Tiền gửi ngân hàng	68.642.253.477	120.261.386.337
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
Cộng	75.954.413.654	126.863.440.321

(*) Tại ngày 30/06/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần 199 (*)	1.659.000.000	1.614.348.587	3.273.348.587	1.659.000.000	1.597.115.544	3.256.115.544
Cộng	1.659.000.000	1.614.348.587	3.273.348.587	1.659.000.000	1.597.115.544	3.256.115.544

(*) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa và phân phối lợi nhuận.

Tại thời điểm 30/06/2022, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.656.426.971	(9.656.426.971)	10.255.976.971	(10.255.976.971)
Công ty TNHH Kido Hà Nội	-	-	5.752.129.653	-
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang - CN Hồ Chí Minh	-	-	2.147.385.590	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Việt	-	-	2.041.378.020	-
Công ty TNHH PS Vina	1.408.314.083	-	2.055.292.630	-
Công ty TNHH Youngone Nam Định	4.444.723.635	-	-	-
Đoàn Nghi lễ Quân đội 781	4.101.071.688	-	-	-
Công ty TNHH YoungOne Bắc Giang	5.782.032.056	-	324.270.425	-
Công ty Cổ phần 26	3.832.958.014	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hậu cần Phía Bắc	2.769.183.000	-	-	-
Các đối tượng khác	20.220.760.300	(5.221.298.899)	24.865.466.929	(5.281.298.899)
Cộng	52.215.469.747	(14.877.725.870)	47.441.900.218	(15.537.275.870)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May 7	-	4.100.000.000
Các đối tượng khác	607.604.474	2.400.075.313
Cộng	607.604.474	11.785.075.313

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	719.352.900	-	46.061.500	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	-	-	21.585.001	-
Phải thu khác	1.119.803.937	-	703.484.855	-
Lãi dự thu	19.726.026	-	-	-
Các đối tượng khác	1.100.077.911	-	703.484.855	-
Cộng	1.839.156.837	-	771.131.356	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.656.426.971	-	10.255.976.971	-
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.375.729.253	29.435.314	1.346.293.939	-
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	-
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	355.415.223	92.624.567	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Hòa An	1.038.257.550	-	1.038.257.550	-
Các đối tượng khác	1.758.627.358	181.862.514	2.244.042.581	344.487.081
Cộng	15.181.648.265	303.922.395	15.881.762.951	344.487.081

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.982.752.989	(5.665.255.153)	40.137.264.341	(11.082.333.631)
Công cụ, dụng cụ	678.276.234	-	370.019.792	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.494.989.578	-	22.089.832.057	(1.543.872.319)
Thành phẩm	105.324.300.714	(1.970.450.093)	128.110.454.631	(2.122.575.638)
Hàng hoá	4.521.992.705	(99.923.235)	29.692.539.670	(99.923.235)
Hàng gửi đi bán	70.502.975	-	72.009.516	-
Cộng	205.072.815.195	(7.735.628.481)	220.472.120.007	(14.848.704.823)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Các hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa khu Nhà điều hành	1.791.926.105	-
Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng Long Biên	-	86.149.105
Hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20 Nam Định	36.064.645	36.064.645
Cộng	1.827.990.750	122.213.750

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	11.407.938.627	1.118.867.720	12.526.806.347
Số dư ngày 30/06/2022	11.407.938.627	1.118.867.720	12.526.806.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	428.281.344	393.851.045	822.132.389
Khấu hao trong kỳ	47.586.816	90.216.660	137.803.476
Số dư ngày 30/06/2022	475.868.160	484.067.705	959.935.865
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	10.979.657.283	725.016.675	11.704.673.958
Tại ngày 30/06/2022	10.932.070.467	634.800.015	11.566.870.482

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.367.720 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	263.163.369.176	171.756.896.536	17.563.145.083	5.969.087.174	6.191.358.127	464.643.856.096
Mua trong kỳ	-	3.100.407.788	-	247.740.000	-	3.348.147.788
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.570.741.087	-	-	-	-	2.570.741.087
Thanh lý, nhượng bán	(248.998.182)	(1.363.643.745)	-	-	-	(1.612.641.927)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	1.097.066.000	(40.127.273)	259.144.276	(219.317.003)	(1.096.766.000)	-
Số dư ngày 30/06/2022	266.582.178.081	173.453.533.306	17.822.289.359	5.997.510.171	5.094.592.127	468.950.103.044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	132.786.934.150	107.692.212.208	11.916.127.132	5.207.735.084	4.380.292.127	261.983.300.701
Khấu hao trong kỳ	7.549.011.710	7.061.036.623	702.860.946	198.329.124	-	15.511.238.403
Thanh lý, nhượng bán	(197.386.218)	(1.363.643.745)	-	-	-	(1.561.029.963)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	-	-	259.144.276	(259.444.276)	300.000	-
Số dư ngày 30/06/2022	140.138.559.642	113.389.605.086	12.878.132.354	5.146.619.932	4.380.592.127	275.933.509.141
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2022	130.376.435.026	64.064.684.328	5.647.017.951	761.352.090	1.811.066.000	202.660.555.395
Tại ngày 30/06/2022	126.443.618.439	60.063.928.220	4.944.157.005	850.890.239	714.000.000	193.016.593.903

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 7.529.471.962 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 29.090.934.559 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 98.987.155.982 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 131.320.791.867 đồng)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	997.486.052	590.919.521
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	536.084.893	324.414.085
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	74.753.334	-
Chi phí trả trước khác	386.647.825	266.505.436
b) Dài hạn	3.091.629.771	1.427.716.181
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.334.853.249	488.333.073
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	1.594.182.517	757.562.974
Chi phí trả trước khác	162.594.005	181.820.134
Cộng	4.089.115.823	2.018.635.702

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	31.056.713.605	31.056.713.605	32.315.459.673	32.315.459.673
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	33.505.664.102	33.505.664.102	15.805.510.555	15.805.510.555
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	11.660.227.901	11.660.227.901	4.845.284.201	4.845.284.201
Công ty Cổ phần Aligro	1.503.332.136	1.503.332.136	3.006.664.272	3.006.664.272
Công ty Cổ phần Dệt May 7	2.886.434.592	2.886.434.592	-	-
Công ty Cổ phần Trung Hiếu	3.759.270.696	3.759.270.696	-	-
Công ty TNHH Phong Lan	3.651.176.000	3.651.176.000	-	-
Công ty TNHH ĐTSX và Dịch vụ TM Hùng Loan	2.674.271.484	2.674.271.484	611.112.150	611.112.150
Các đối tượng khác	36.593.976.344	36.593.976.344	31.990.085.351	31.990.085.351
Cộng	127.291.066.860	127.291.066.860	88.574.116.202	88.574.116.202

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	71.867.596.770	160.110.295.237
Các đối tượng khác	3.120.933.312	410.183.206
Cộng	74.988.530.082	160.520.478.443

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2022
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	2.749.507.184	13.078.132.931	13.265.717.491	2.561.922.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.896.609	3.225.613.802	3.152.692.979	1.180.817.432
Thuế thu nhập cá nhân	19.071.760	816.554.935	722.445.909	113.180.786
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.388.545	330.388.545	-
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Cộng	3.876.475.553	17.136.301.668	17.156.856.379	3.855.920.842
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.284.978	38.284.978	1.553.652.585	1.553.652.585
Thuế thu nhập cá nhân	-	212.920.291	360.321.976	147.401.685
Cộng	38.284.978	251.205.269	1.913.974.561	1.701.054.270

15. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	465.693.553	-
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.719.273.895	2.614.323.166
Trích trước chi phí thuê đất	1.583.193.221	-
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	-	808.017.759
Trích trước chi phí thuê nhà Cửa Đông	1.020.429.544	806.265.000
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	958.834.999
Trích trước chi phí khác	865.510.373	662.725.027
Cộng	7.612.935.585	5.850.165.951

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	201.397.470	386.527.470
Doanh thu sản xuất hàng quân trang chưa thực hiện	70.717.470	70.717.470
Doanh thu nhận trước hợp đồng hợp tác kinh doanh	130.680.000	315.810.000
b) Dài hạn	185.130.000	-
Doanh thu nhận trước hợp đồng hợp tác kinh doanh	185.130.000	-
Cộng	386.527.470	386.527.470

17. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.499.590.670	11.094.156.885
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.609.400.689	3.183.590.072
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.661.908.000	2.351.008.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.228.281.981	5.559.558.813
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>8.846.700.000</i>	<i>224.075.000</i>
- Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	-
- Các đối tượng khác	2.661.105.000	224.075.000
Các đối tượng khác	3.381.581.981	5.335.483.813
b) Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
Cộng	19.497.590.670	12.092.156.885

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương phải trả người lao động	-	3.000.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	275.000.000	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	251.525.834	6.279.481.726
Cộng	526.525.834	9.279.481.726

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.508.596.161	3.508.596.161	23.508.596.161	24.150.160.000	4.150.160.000	4.150.160.000
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>20.000.000.000</i>	<i>24.150.160.000</i>	<i>4.150.160.000</i>	<i>4.150.160.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	-	-	20.000.000.000	24.150.160.000	4.150.160.000	4.150.160.000
<i>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.508.596.161</i>	<i>3.508.596.161</i>	<i>3.508.596.161</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	3.508.596.161	3.508.596.161	3.508.596.161	-	-	-
b) Dài hạn	3.949.528.000	3.949.528.000	-	8.289.396.161	12.238.924.161	12.238.924.161
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.949.528.000</i>	<i>3.949.528.000</i>	-	<i>8.289.396.161</i>	<i>12.238.924.161</i>	<i>12.238.924.161</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (3)	3.949.528.000	3.949.528.000	-	1.240.800.000	5.190.328.000	5.190.328.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	-	-	-	7.048.596.161	7.048.596.161	7.048.596.161
Tổng cộng	7.458.124.161	7.458.124.161	23.508.596.161	32.439.556.161	16.389.084.161	16.389.084.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng vay số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-X20 Nam Định ngày 08/10/2021, số tiền vay 4.150.160.000 đồng, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay theo từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,0%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Khoản vay này đã tất toán trong kỳ.

Vay dài hạn đến hạn trả

- (2) Hợp đồng vay số TD02/2021-HĐDCVDADDT/NHCT380-X20 Nam Định ngày 20/07/2021, số tiền vay 9.998.596.161 đồng, mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của Dự án cho vay đầu tư mua lại hệ thống máy in hoa. Thời hạn vay 17 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay 9,5%/năm và được điều chỉnh cho các lần tiếp theo. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc hệ thống máy in hoa.

Vay dài hạn

- (3) Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, số tiền vay 12.358.528.000 đồng, mục đích khoản vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20ND-NT ngày 02/10/2018 và hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nợ giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội.

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	172.500.000.000	31.406.292.150	203.906.292.150
Lãi trong năm trước	-	9.474.099.780	9.474.099.780
Phân phối lợi nhuận	-	(16.316.545.567)	(16.316.545.567)
Số dư ngày 31/12/2021	172.500.000.000	24.563.846.363	197.063.846.363
Lãi trong kỳ này	-	9.330.037.476	9.330.037.476
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(19.833.793.563)	(19.833.793.563)
Số dư ngày 30/06/2022	172.500.000.000	14.060.090.276	186.560.090.276

- (*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2022 thì Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 11.208.793.563 đồng và chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ là 8.625.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.625.000.000	8.625.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	58.171.776.658	-	-	58.171.776.658
Cộng	58.171.776.658	-	-	58.171.776.658

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2022	01/01/2022
a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Vải (mét)	15.792	12.474
Chỉ (kg)	920	941
Vật tư khác	91.583	58.882
b) Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	51.693,78	815.377,90

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	475.613.718.955	453.047.970.263
Cộng	475.613.718.955	453.047.970.263

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	5.428.791
Giảm giá hàng bán	-	316.737.150
Cộng	-	322.165.941

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	408.839.707.874	377.332.923.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.975.274.940)	(293.728.156)
Cộng	401.864.432.934	377.039.195.279

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	235.335.490	241.789.455
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	333.619.999	7.323.979
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	99.522.003	2.065.710
Cộng	668.477.492	251.179.144

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.185.686.664	2.608.445.746
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.648.818
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	7.373.965
Cộng	1.185.686.664	2.626.468.529

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC sau kiểm kê	14.684.332	-
Thu nhập từ cho thuê	160.026.224	155.686.001
Thu nhập khác	54.427.086	211.283.285
Cộng	229.137.642	366.969.286

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	13.377.391	24.969.106
Chi ủng hộ	28.000.000	30.000.000
Chi phí khác	6.373.881	14.029.933
Cộng	47.751.272	68.999.039

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.984.432.099	20.504.542.887
Chi phí nhân viên bán hàng	381.895.061	991.940.877
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.918.861.942	3.799.267.982
Chi phí dụng cụ đồ dùng	136.571.449	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.805.560	66.871.194
Chi phí bảo hành	251.843.075	8.891.734.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.734.186	2.092.649.699
Chi phí bằng tiền khác	5.832.720.826	4.662.079.009

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.663.676.109	41.777.624.662
Chi phí nhân viên quản lý	28.508.937.668	23.018.947.083
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	876.855.324	805.624.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.901.186.869	1.281.086.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.237.265.484	2.123.649.427
Thuế, phí, lệ phí	741.673.053	1.031.290.082
Chi phí dự phòng	1.450.000.000	528.990.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.527.766	2.237.808.110
Chi phí bằng tiền khác	18.814.229.945	10.750.228.511
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.939.031.726)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.279.481.726)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(659.550.000)	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ 01/01/2022
đến 30/06/2022
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.982.851.173
Chi phí nhân công	137.083.899.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.649.041.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.729.869.976
Chi phí bằng tiền khác	46.786.740.358
Cộng	709.232.403.271

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành	3.263.898.780	1.513.855.947
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.263.898.780	1.513.855.947

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.330.037.476	9.097.681.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.330.037.476	9.097.681.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	527

(*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.000.000.000	3.539.212.850
Cộng	20.000.000.000	3.539.212.850

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.930.960.000	22.335.565.409
Cộng	28.930.960.000	22.335.565.409

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Bộ Quốc Phòng
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 22
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
Công ty Cổ phần 26
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk
Tổng Cục Kỹ thuật
Cục Hậu cần - QKI
Công ty Cổ phần 199

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 71,72% vốn
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty liên kết

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Mua hàng	29.852.977.624	33.425.693.621
Công ty Cổ phần 199	-	12.855.082.736
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	12.337.432.315
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	7.722.897.270	8.199.419.570
Công ty Cổ phần 26	-	33.759.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	21.848.942.054	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	281.138.300	-
Bán hàng	268.612.810.489	330.859.417.612
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	263.849.334.422	317.060.299.753
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	520.797.883	6.953.489.770
Tổng Cục Kỹ thuật	-	6.009.543.636
Cục Hậu cần - QKI	-	831.289.091
Công ty Cổ phần 199	-	4.795.362
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.448.105.184	-
Công ty Cổ phần 26	2.794.573.000	-
Cổ tức phải trả	6.185.595.000	6.185.595.000
Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	6.185.595.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	2.126.415.314	1.402.106.081
Công ty Cổ phần 26	-	1.402.106.081
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	562.461.714	
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.563.953.600	
Trả trước cho người bán	-	5.285.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Phải trả người bán	71.280.000	901.122.534
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	30.164.534
Công ty Cổ phần 199	-	870.958.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	71.280.000	-
Người mua trả tiền trước	71.867.596.770	160.110.295.237
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	71.867.596.770	160.110.295.237
Phải trả khác	6.185.595.000	-
Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.149.096.808	980.995.721
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	28.800.000	28.800.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	169.896.304	166.920.630
Cộng	1.347.793.112	1.176.716.351

Chi tiết từng thành viên như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		1.149.096.808	980.995.721
Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch Hội đồng quản trị	236.423.750	236.870.630
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	216.836.594	216.703.438
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	179.686.208	166.829.429
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	176.504.313	175.931.558
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc	178.894.042	184.660.666
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	160.751.901	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị		28.800.000	28.800.000
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	14.400.000	14.400.000
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	-	14.400.000
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên	14.400.000	-
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		169.896.304	166.920.630
Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	150.696.304	147.720.630
Bà Phan Thị Thúy	Thành viên	9.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	9.600.000	-
Bà Nguyễn Thị Sen	Thành viên	-	9.600.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	-	9.600.000
Cộng		1.561.574.341	1.176.716.351

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	7.458.124.161	16.389.084.161
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	75.954.413.654	126.863.440.321
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	244.731.866.934	255.235.623.021
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.954.413.654	126.863.440.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.176.900.714	32.675.755.704
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	115.131.314.368	159.539.196.025
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.458.124.161	16.389.084.161
Phải trả người bán và phải trả khác	146.788.657.530	100.666.273.087
Chi phí phải trả	7.612.935.585	5.850.165.951
Cộng	161.859.717.276	122.905.523.199

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2022</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	145.790.657.530	998.000.000	146.788.657.530
Chi phí phải trả	7.612.935.585	-	7.612.935.585
Các khoản vay	3.508.596.161	3.949.528.000	7.458.124.161
<u>01/01/2022</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	99.668.273.087	998.000.000	100.666.273.087
Chi phí phải trả	5.850.165.951	-	5.850.165.951
Các khoản vay	4.150.160.000	12.238.924.161	16.389.084.161

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/06/2022</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.954.413.654	-	75.954.413.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.176.900.714	-	39.176.900.714
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.863.440.321	-	126.863.440.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.675.755.704	-	32.675.755.704
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần X20 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

